



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2025
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
Hai Phong, Feb 10th, 2025

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Nam Đình Vũ
đối với các Chủ tàu và Chủ hàng vận tải*

DECISION

*On announcement of service charges and tariff at Nam Dinh Vu Port
for Vessel owners and Cargo owners*

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ
THE DIRECTOR OF NAM DINH VU PORT JOINT STOCK COMPANY

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ.
Pursuant to the Charter of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company.
- Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
Pursuant to the Prices Law no. 11/2012/QH13 dated June 26th, 2012 by the Chairman of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Pursuant to the Decree no. 177/2013/ND-CP dated November 14th, 2013 by the Government on detailed regulations and guidelines on implementation of some articles of the Prices Law;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
Pursuant to the Value Added Tax Law no. 13/2008/QH12 dated June 03rd, 2008 by the Chairman of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 và các Quyết định số 810/QĐ-BGTVT và số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu bến, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.
Pursuant to the Circular no. 12/2024/TT-BGTVT dated May 15th, 2024 and Decision no. 810/QĐ-BGTVT and no. 811/QĐ-BGTVT dated July 01th, 2024 by the Ministry of Transport stipulating the pricing framework for wharf utilization, container handling, and pilotage services at Vietnamese ports.
- Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về phí dịch vụ, giá cước dịch vụ ở Cảng Nam Đình Vũ.
Pursuant to the conclusion at the Company Management Board meeting about the service charges and tariff at Nam Dinh Vu Port.

QUYẾT ĐỊNH/ HEREBY DECIDES

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ tàu vận tải nội địa và các Chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng xuất nhập nội địa qua Cảng Nam Đình Vũ năm 2025.

Article 1: To announce, together with this decision, the Sea port service charges and tariff for the Inland transport vessel owners and the Cargo owners whose export-import cargo, cargo in transit, and cargo with inland entries and exits pass Nam Dinh Vu Port for the year 2025.

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Về việc tính thuế giá trị gia tăng (VAT) sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

Article 2: The prices shown in this service quotation exclude the value added tax (VAT). The calculation of the value added tax (VAT) shall be based on the State regulations.

Điều 3: Các ông trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu cước này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Article 3: The heads of the relevant departments shall implement based on their functions, tasks, and scope of authorization. In case the emerged operations and cargo types are not mentioned in this tariff, please send your request to the Commercial Department to report the case to the Management Board and to ask for the Management Board's decision before any further implementation.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2025 và thay thế các văn bản trước trái với quyết định này.

Article 4: This decision shall come into effect as of March 01st, 2025 and supersede the previous documents which are inconsistent with this decision.

Nơi nhận/Recipients:

- Như điều 3;/As mentioned in Article 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo)
Management Board (instead of reporting)
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ
Saved as archives in Admin. and Commercial Depts.

GIÁM ĐỐC/THE DIRECTOR



GIÁM ĐỐC

Trần Việt Mạnh

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI TẠI CẢNG NAM ĐÌNH VŨ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2025.02-BC /QĐ-NDV ngày 10/02/2025)
SERVICE CHARGES AND TARIFF
FOR CARGO OWNERS AND VESSEL OWNERS AT NAM DINH VU PORT
(Issued in attachment with Decision no.: 2025.02-BC /QD-NDV dated February 10th, 2025)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG
PART I
GENERAL PROVISIONS

I. Đối tượng áp dụng/Subjects of application

- Biểu phí và giá dịch vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ được áp dụng từ ngày 01/03/2025 cho các đối tượng sau:

These service charges and tariff of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company shall be applied as of March 01st, 2025 to the following subjects:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam/Nước ngoài bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.

Organizations, individuals who transport cargo among Vietnamese/Foreign ports by waterway, whether on Vietnamese or foreign vessels.

- Hàng hóa, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có qui định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.
Export-import containers and cargo, transshipment cargo for which the transport contracts specify that the cargo handling tariff at Vietnamese ports shall be paid by the cargo owners, the agents, or the Vessel owners.

II. Giải thích từ ngữ/Definitions

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

Some words and phrases in this Decision shall carry the following meanings:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng Nam Đình Vũ quản lý.

Warehouses, yards: Warehouses, yards in the Port land managed by Nam Dinh Vu Port.

2. Hàng hóa, container nhập khẩu hoặc tái nhập: Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) là nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

Import or reimport containers, cargo: Containers, cargo sent from foreign countries (the source) and received in Vietnam (the destination).

3. Hàng hóa, container xuất khẩu hoặc tái xuất: Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) là nước ngoài.

Export or reexport containers, cargo: Containers, cargo sent from Vietnam (the source) and received in foreign countries (the destination).

4. Hàng hóa, container chuyển khẩu: Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.

Containers, cargo in border-gate transfer: Containers, cargo sent straightly from and to places (from the source to the destination) outside of the territory of Vietnam or handled when they pass by Vietnamese ports.

5. Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

Waterway vehicles: Sea-going vessels, river-going vessels, and other types of vessels, boats, and vehicles (whether with motors or not) which are operated at the seas and in the water bodies related to the seas of Vietnam.

6. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

Supporting tugboats: Boats which are designed, certified, and registered to pilot and support other vessels exit or enter ports.

7. Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hóa, container, hành khách giữa các Cảng biển Việt Nam.

Inland transport: Transport of cargo, containers, passengers among Vietnamese Ports.

8. Hàng hóa độc hại, nguy hiểm: Là hàng hóa có tính độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Toxic, dangerous goods: Goods which are toxic and dangerous to human beings, vehicles, equipment, and the environment according to the regulations of Vietnamese laws and the relevant international conventions which Vietnam has signed or joined.

9. Người vận chuyển: Là tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

Carriers: Organizations, individuals who use their own vessels or rent others' vessels to transport goods, passengers.

10. Người được ủy thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.

Agents: Organizations, individuals who are authorized by the Cargo owners or the carriers to transport, handle, deliver and receive, and store goods at the Port.

III. Đơn vị tính, Giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn/

Units of measurement, sea port service charges, and rounding

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M3); Container được tính bằng chiếc. Cụ thể:

The Sea port service charges, fees are calculated based on the GROSS TONNAGE (GT); The power of the main engine of a vessel is measured in HORSE POWER (HP) or KILOWATT (KW); The time is

measured in hours, days; The weight of the goods is measured in tons (T) or cubic meters (M3); the Containers are measured in pieces. See the following details.

1. Đơn vị trọng tải/Unit of tonnage:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả Container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

For vessels which carry dry cargo (Containers included) – DRY CARRIERS: The tonnage subjected to sea port service charges, fees is the maximum gross tonnage (GT) specified in the Certificate of Vessel Registration.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn hoặc phân ly.

For vessels which carry liquid cargo – LIQUID CARGO TANKERS: The tonnage subjected to sea port service charges, fees equals to 85% of the maximum gross tonnage (GT) specified in the Certificate of Vessel Registration whether the vessels have separation or ballast tanks or not.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

For vessels which enter and exit to carry passengers or for repair, demolition: The tonnage subjected to Sea port service charges, fees equals to 50% of the maximum GT specified in the Certificate of Vessel Registration.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định như sau:

For vessels without any GT specified, the tonnage subjected to sea port service charges and fees shall be as follows:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

For cargo carriers: 1.5 tons of registered tonnage equals to 1 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT.

For towing vessels, pushing vessels: 1HP equals to 0.5 GT.

- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.

For barges: 1 ton of registered tonnage equals to 1GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

For a fleet of barges, towing vessels (or pushing vessels): The tonnage subjected to sea port service charges, fees is the sum of the gross tonnage (GT) of all the barges and towing vessels (or pushing vessels) of the whole fleet.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

Unit of engine power: Horse power (HP) or kilowatt (KW). The numbers under 1HP (or KW) are rounded up to 1HP (or KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ

Unit of time measurement: days and hours

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

In case the time is measured in days: One day equals to 24 hours; the time which is 12 hours or less is counted as half a day, the time which is from above 12 hours to 24 hours is counted as one day.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính bằng 1 giờ.

In case the time is measured in hours: One hour equals to 60 minutes; the time which is 30 minutes or less is counted as half an hour, the time which is from above 30 minutes to 60 minutes is counted as one hour.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ trở lên đến dưới 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong biểu giá.

Unit of cargo weight (packages included): tons (T) or cubic meters (M³). The weight under 0.5 ton or 0.5 M³ are not calculated. The weight from 0.5 ton or 0.5 M³ to below 1 ton or 1 M³ are rounded up to 1 ton or 1 M³. In case a single bill of lading covers below 1 ton or 1 M³, the minimum weight subjected to sea port service charges, fees shall be 1 ton or 1 M³ or subjected to the minimum charge shown on the quotation.

5. Đồng tiền thu phí: Đơn vị thanh toán là VND hoặc USD.

Currency of charges, fees: The currency of payment shall be VND or USD.

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VND thì sẽ qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.

In case the currency is conversed from USD to VND, the exchange shall be at the selling rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK) at the time of payment.

IV. Cách xác định cước dịch vụ tàu Việt nam tham gia vận tải biển quốc tế

Ways to determine service charges for Vietnamese vessels which participate in international maritime transport

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng/When export cargo is received at the Port:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

For entries, apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

For exits, apply the charges for international transport vessels (foreign tariff).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

When import cargo is delivered and then received for inland transport:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

For entries, apply the charges for international transport vessels (foreign tariff).

- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

For exits, apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng để xuất khẩu:

When inland cargo is delivered and then received for export:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

For entries, apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff).

- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

For exits, apply the charges for international transport vessels (foreign tariff).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa)

When import cargo is delivered at the port (whether they are received for inland transport or not)

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

For entries, apply the charges for international transport vessels (foreign tariff).

- Lượt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III phần II.

For exits from the port, the charges depend on whether the vessels receive the cargo for export or for inland transport and are applied according to the provisions specified in sections I, II, III, Part II.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

When export-import cargo enters and exits the port during the transport process (but they are not received or delivered at the port) because of reasonable maritime causes: Apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

When the cargo enters and exits the port during the transport process for delivery of import cargo but not for receipt of export cargo:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

For entries, apply the charges for international transport vessels (foreign tariff).

- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

For exits, apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

When the cargo enters and exits the port during the transport process for receipt of extra export cargo but not for delivery of import cargo:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

For entries, apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

For exits, apply the charges for international transport vessels (foreign tariff).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.

When empty sea-going vessels enter or exit Vietnamese ports: Apply the charges for inland transport vessels (domestic tariff) for the direction of the empty vessel.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY
PART II
SERVICE CHARGES FOR WATERWAY VEHICLES

I. Giá dịch vụ hỗ trợ tàu/Vessel supporting service charges:

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa/

For vessels entering and exiting Inland sea ports

Biểu 1:

Đơn vị tính: Đồng/ lượt vào hoặc ra

Table 1:

Unit of measurement: VND/entry or exit

STT/ No.	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)/ <i>Length Overall (LOA) of requesting vessel</i>	Đơn giá/ <i>Unit price</i>
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m <i>Vessels with length overall (LOA) below 90m</i>	3,880,000
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m <i>Vessels with length overall (LOA) from 90m to below 110m</i>	8,000,000
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m <i>Vessels with length overall (LOA) from 110m to below 130m</i>	10,800,000
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m <i>Vessels with length overall (LOA) from 130m to below 150m</i>	12,300,000
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m <i>Vessels with length overall (LOA) from 150m to below 170m</i>	21,600,000
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m <i>Vessels with length overall (LOA) from 170m to below 200m</i>	29,600,000
7	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m <i>Vessels with length overall (LOA) from 200m to below 220m</i>	33,000,000

**2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài/
For vessels entering and exiting International sea ports**

Biểu 2:

Đơn vị tính: Usd/ lượt vào hoặc ra

Table 2:

Unit of measurement: USD/entry or exit

STT/ No.	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)/ <i>Length Overall (LOA) of requesting vessel</i>	Đơn giá/ <i>Unit price</i>
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m <i>Vessels with length overall (LOA) below 90m</i>	243
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m <i>Vessels with length overall (LOA) from 90m to below 110m</i>	550
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m <i>Vessels with length overall (LOA) from 110m to below 130m</i>	685
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m <i>Vessels with length overall (LOA) from 130m to below 150m</i>	800
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m <i>Vessels with length overall (LOA) from 150m to below 170m</i>	1,290
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m <i>Vessels with length overall (LOA) from 170m to below 200m</i>	1,800
7	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m <i>Vessels with length overall (LOA) from 200m to below 220m</i>	2,300

* Đơn giá quy định tại biểu 1, biểu 2 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết (Trừ các trường hợp đặc biệt dưới đây).

The unit prices specified in Table 1, Table 2 are applicable at all times of the day, even on days-off, holidays, new-year days (excluding the following special cases).

* Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng Vụ Hàng hải Hải Phòng.

The minimum capacity of a tugboat is subjected to the regulations of the Sea port rules of Hai Phong Maritime Port Authority.

*** Những trường hợp đặc biệt/Special cases:**

- Trường hợp tàu có thiết bị đẩy ngang ở phía mũi/ lái tàu (chân vịt mũi/ lái) hoạt động tốt, được Cảng vụ chấp nhận và trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều động tàu hỗ trợ phục vụ tàu ra/ vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính giảm 30% đơn giá khoán theo biểu 1, biểu 2.

In case a vessel has a horizontally pushing equipment on the bow/steering side (the bow/steering propeller) in good condition, accepted by the Port Authority and in reality the Port reduces the supporting vessels when sending supporting vessels to help other vessels enter or exit the Port, the vessel supporting charge shall be deducted 30% from the unit prices shown in Table 1, Table 2.

- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn theo quy định tại biểu 1, biểu 2 trên, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần cước chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn và tàu hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.

In case the Vessel owner (Vessel agent) or the captain sends a written request for supporting tugboats with the capacities higher than the ones specified by the Port Authority, the Vessel owner (Vessel agent) should pay, apart from the prices applicable to big vessels as specified in Table 1, Table 2, an extra charge for the difference between the unit prices for high-capacity supporting tugboats and the ones applicable to supporting vessels with the capacities specified by the Port Authority.

- Hỗ trợ trong điều kiện gió cấp 5, 6, 7 tăng thêm 30% đơn giá quy định tại biểu 1, biểu 2.

Supporting services in the wind of force 5, 6, 7 will be charged an extra amount of 30% of the unit prices specified in Table 1, Table 2.

- Hỗ trợ trong điều kiện gió trên cấp 7 tăng thêm 50% đơn giá quy định tại biểu 1, biểu 2.

Supporting services in the wind of above force 7 will be charged an extra amount of 50% of the unit prices specified in Table 1, Table 2.

- Tàu hỗ trợ được thuê đã đến vị trí đón đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu gây ra thì bên thuê phải trả cước chờ đợi là 50% mức cước hỗ trợ tàu theo quy định tại biểu 1, biểu 2.

If the supporting vessels under the rent arrive at the place on time but have to wait due to the renting party's fault, the renting party should pay a charge of 50% of the supporting service charges specified in Table 1, Table 2 for the wait.

- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng biết trước tối thiểu 2 giờ. Quá qui định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

In case of time change or cancellation of request for supporting tugboats, the Vessel owner should notify the Port of this at least 02 hours in advance. If not, the Vessel owner should pay an amount equaling to the charges specified in this quotation for the wait.

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu, hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá cước hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế ký giữa Cảng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

For supporting services in case of rescue, aground vessels, a need to pull vessels or if the Vessel owner (Vessel agent) requests for extra supporting vessels and this is beyond the provisions specified by the Port Authority, the supporting service charges will be agreed in the economic contracts signed between the Port and the Vessel owner (or the authorized party) before the services are rendered.

II. Giá dịch vụ còi buộc dây/Mooring and unmooring service charges

Phương tiện cập cầu, phao mà Cảng thực hiện công việc buộc/ còi dây phải trả cước theo đơn giá sau:
The vehicles which arrive at the berth/buoy for which the Port provides the mooring/unmooring services should be charged according to the following unit prices.

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa/*For vessels entering and exiting Inland sea ports***Biểu 3:**

Đơn vị tính: Đồng/lần

Table 3:

Unit of measurement: VND/each time

STT/ No.	Trọng tải tàu/ Vessel weight	Tại cầu/ At wharf	Tại phao, vũng vịnh/ At buoy, bay
		Buộc dây hoặc Cởi dây Mooring or Unmooring	Buộc dây hoặc Cởi dây Mooring or Unmooring
1	Dưới 3.000 GT Below 3,000 GT	520,000	570,000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT From 3,000 GT to below 6,000 GT	740,000	800,000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT From 6,000 GT to below 10,000 GT	1,030,000	1,120,000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT From 10,000 GT to below 20,000 GT	1,550,000	1,680,000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT From 20,000 GT to below 30,000 GT	2,330,000	2,520,000
6	Từ 30.000 GT trở lên From 30,000 GT or more	3,510,000	3,780,000

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài*For vessels entering and exiting International sea ports***Biểu 4:**

Đơn vị tính: Usd/lần

Table 4:

Unit of measurement: USD/each time

STT/ No.	Trọng tải tàu/ Vessel weight	Tại cầu/ At wharf	Tại phao, vũng vịnh/ At buoy, bay
		Buộc dây hoặc Cởi dây Mooring or Unmooring	Buộc dây hoặc Cởi dây Mooring or Unmooring
1	Dưới 3.000 GT Below 3,000 GT	24.0	29.0
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT From 3,000 GT to below 6,000 GT	35.0	40.0
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT From 6,000 GT to below 10,000 GT	48.0	55.0
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT From 10,000 GT to below 20,000 GT	72.0	83.0
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT From 20,000 GT to below 30,000 GT	108.0	121.0
6	Từ 30.000 GT trở lên From 30,000 GT or more	162.00	181.0

- Trường hợp đảo chuyển tàu có buộc cởi dây Cảng không tính cước.

In case of vessel shifts with mooring/unmooring, the Port will not charge for this.

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để nhận hàng hoặc chờ vào cầu đơn giá tính bằng 80% mức giá tại biểu 3, biểu 4.

In case of small vessels or barges moored to big vessels to receive cargo or to wait for the cargo arrival at wharfs, the unit price shall be 80% of the ones specified in Table 3, Table 4.

III. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng

Service charges for opening/closing hatch covers

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa*For vessels entering and exiting Inland sea ports***Biểu 5:***Đơn vị tính: Đồng/lần đóng hoặc mở-hầm***Table 5:***Unit of measurement: VND/each opening or closing*

STT/ No.	Trọng tải tàu/ Vessel weight	Đơn giá một lần đóng hoặc mở/ Unit price for each opening or closing	
		Cần bờ/ Quay crane	Cần tàu/ Ship derrick
1	Dưới 5.000 GT Below 5,000 GT	610,000	400,000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT From 5,000 GT to below 10,000 GT	1,000,000	670,000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT From 10,000 GT to below 20,000 GT	1,460,000	940,000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT From 20,000 GT to below 30,000 GT	2,200,000	1,410,000
5	Từ 30.000 GT trở lên 30,000 GT or more	3,290,000	2,090,000

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài*For vessels entering and exiting International sea ports***Biểu 6:***Đơn vị tính: Usd/lần đóng hoặc mở -hầm***Table 6:***Unit of measurement: VND/each opening or closing*

STT/ No.	Trọng tải tàu/ Vessel weight	Đơn giá một lần đóng hoặc mở/ Unit price for each opening or closing	
		Cần bờ/ Quay crane	Cần tàu/ Ship derrick
1	Dưới 5.000 GT Below 5,000 GT	29.0	19.0
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT From 5,000 GT to below 10,000 GT	46.0	31.0
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT From 10,000 GT to below 20,000 GT	68.0	48.0
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT From 20,000 GT to below 30,000 GT	102.0	65.0
5	Từ 30.000 GT trở lên 30,000 GT or more	152.0	97.0

IV. Phí sử dụng cầu bến, phao neo/Wharfage, anchorage buoy charges:

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa

For vessels entering and exiting Inland sea ports

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT/giờ.

Charges for vessels berthing at wharfs: VND 15/GT/hour.

- Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu phải trả phí theo mức: 62 đồng/ GT/ giờ

Charges for vessels which are ordered to leave the port but still occupy the wharf: VND 62/GT/hour.

- Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì phải trả phí theo mức: 11 đồng/GT/giờ.

Charges for vessels which berth next to the side of another vessel at the wharf: VND 11/GT/hour.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

In case it's impossible to carry out the operations due to the weather conditions for more than 01 day (24 consecutive hours) or the wharf should be given up to other vessels as ordered by the Port Authority, the charge will not be collected for the time it's impossible to carry out the operations.

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài

For vessels entering and exiting International sea ports

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 0,0031 Usd/GT/giờ.

Charges for vessels berthing at wharfs: USD 0.0031/GT/hour.

- Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu phải trả phí theo mức: 0,006 Usd/ GT/ giờ

Charges for vessels which are ordered to leave the port but still occupy the wharf: USD 0.006 /GT/hour

- Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì phải trả phí theo mức: 0,00155 Usd/GT/giờ.

Charges for vessels which berth next to the side of another vessel at the wharf: USD 0.00155 /GT/hour.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

In case it's impossible to carry out the operations due to the weather conditions for more than 01 day (24 consecutive hours) or the wharf should be given up to other vessels as ordered by the Port Authority, the charge will not be collected for the time it's impossible to carry out the operations.

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ
PART III

HANDLING SERVICE CHARGES

I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng container/Container cargo handling service charges

1. Container nội địa/Inland containers

Biểu 7.

Đơn vị tính: Đồng/container

Table 7.

Unit of measurement: VND/container

Loại container/ Container type	Tàu ↔ Bãi Căng/ Vessel ↔ Port Yard	Tàu ↔ Đi thẳng/ Vessel ↔ Go straight foward
Container ≤ 20'		
- Có hàng/ With cargo	427,000	384,000
- Rỗng/ Empty	218,000	196,000
Container 40'		
- Có hàng/ With cargo	627,000	564,000
- Rỗng/ Empty	331,000	298,000
Container > 40'		
- Có hàng/ With cargo	940,000	846,000
- Rỗng/ Empty	498,000	448,000

2. Container xuất nhập khẩu/Export-import containers

Biểu 8.

Đơn vị tính: Usd/container

Table 8.

Unit of measurement: USD/container

Loại container/ Container type	Tàu ↔ Bãi Căng/ Vessel ↔ Port Yard	Tàu ↔ Đi thẳng/ Vessel ↔ Go straight foward
Container ≤ 20'		
- Có hàng/ With cargo	46.00	39.00
- Rỗng/ Empty	28.00	23.00
Container 40'		
- Có hàng/ With cargo	68.00	58.00
- Rỗng/ Empty	41.00	34.00
Container > 40'		
- Có hàng/ With cargo	78.00	66.00
- Rỗng/ Empty	50.00	40.00

3. Một số trường hợp phụ thu/Cases subjected to extra charges

3.1 Tính tăng/Additional charges

3.1.1 Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích cỡ container tiêu chuẩn, cước xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 7, biểu 8.

In case one of the factors including the length, the width, the height of the handled containers exceeds the one of the standard container size, the handling service charge will be added 50% of the unit prices specified in Table 7, Table 8.

3.1.2 Xếp dỡ container chứa hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, ...) và hàng hóa thuộc loại nguy hiểm (thuốc nổ, súng đạn, chất phóng xạ,...) cước xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 7, biểu 8.

For handling containers which carry toxic goods (acids, tanning chemicals, pesticides, dyes, ...) and dangerous goods (explosives, guns and bullets, radioactive substances, ...), the service charge will be added 50% of the unit prices specified in Table 7, Table 8.

3.1.3 Xếp dỡ container nặng 40 tấn, cước xếp dỡ tính tăng 100% đơn giá quy định tại biểu 7, biểu 8. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn áp dụng theo báo giá thỏa thuận tùy từng trường hợp cụ thể.

For handling 40-ton containers, the service charge will be added 100% of the unit prices specified in Table 7, Table 8. For handling containers weighing above 40 tons, the quotation as agreed in each particular case will be applied.

3.2 Trường hợp khác/Other cases:

3.2.1 Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Hầm tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8.

For handling, shifting containers within the same cargo hold, the service charge shall be 25% of the unit price for Vessel cargo hold (Barge) ↔ Warehouse, yard specified in Table 7, Table 8.

3.2.2 Xếp dỡ, đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu cảng) cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Hầm tàu ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8.

For handling, shifting containers from one cargo hold to another cargo hold within the same vessel (no passing by the wharf), the service charge shall be 50% of the unit price for Vessel cargo hold ↔ Warehouse, yard specified in Table 7, Table 8.

3.2.3 Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (Bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) thì cước xếp dỡ tính bằng 100% đơn giá Hầm tàu ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8.

For handling, shifting containers for the same vessel (lifting from the vessel to the shore and loading onto the same vessel), the service charge shall be 100% of the unit price for Vessel cargo hold ↔ Warehouse, yard specified in Table 7, Table 8.

3.2.4 Xếp dỡ, dịch chuyển Container từ tàu này sang tàu khác (Container trung chuyển) cước xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8, trong đó:

For handling, shifting containers from one vessel to another vessel (Container transshipment), the service charge shall be 150% of the unit price for Vessel cargo hold ↔ Warehouse, yard specified in Table 7, Table 8.

- Bốc từ Tàu vào kho bãi cảng: 75% đơn giá;

Lifting from Vessel to port warehouse, yard: 75% of the unit price;

- Bốc từ Kho bãi xếp xuống Tàu: 75% đơn giá;

Lifting from port warehouse, yard to vessel: 75% of the unit price;

3.2.5 Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tức chỉ có khung), cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp. Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì cước thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá cước xếp dỡ container rỗng theo chiều tác nghiệp từ Bãi ↔ Ô tô và phụ thu kèm theo.

In case many Flatrack containers are stacked up (i.e. only frames), the handling service charge will be the one for one container with cargo for each time of crane lift in each direction of operation. For Flatrack containers which need to be collected at the yard, the collecting service charge for each Flatrack will be 50% of the unit price for the empty container handling service in the Yard ↔ Automobile operation and the extra charges.

4. Giá dịch vụ nâng hoặc hạ container/Container lifting or discharging service charges

4.1 Đối với container xuất nhập khẩu thông thường/*For normal export-import containers.*

Biểu 9 .

Đơn vị tính: Đồng/container

Table 9.

Unit of measurement: VND/container

Loại container/ Container type		Bãi ↔ Ô tô/ Yard ↔ Truck
Container 20':	- Hàng/ w. cargo	1.040,000
	- Rỗng/ Empty	925,000
Container 40':	- Hàng/ w. cargo	1,350,000
	- Rỗng/ Empty	1,385,000
Container 45':	- Hàng/ w. cargo	1,500,000
	- Rỗng/ Empty	2,080,000

4.2. Trường hợp container tái xuất tại cảng, phát sinh đảo chuyển do đổi tàu sẽ tính bằng 50% đơn giá quy định tại biểu 9.

In case of container reexport at the port and shifts emerging from transshipment, the charge will be 50% of the unit price specified in Table 9.

4.3. Xếp dỡ container mà trọng lượng (cả Container có hàng và Container rỗng) vượt quá 40 tấn thì cước xếp dỡ tăng 100% so với đơn giá quy định tại biểu 9.

For handling containers with the weight exceeding 40 tons (both Containers with cargo and empty Containers), the handling service charge will be added 100% of the unit price specified in Table 9.

4.4. Xếp dỡ container lạnh, container bồn (tank), container opentop, container flatrack dưới 40 tấn tính tăng thêm 50% so với đơn giá cước qui định tại biểu 9.

For handling refrigerated containers, tank containers, opentop containers, flatrack containers weighing below 40 tons, the charge will be added 50% of the unit price specified in Table 9.

4.5. Xếp dỡ container chứa hàng hoá độc hại và hàng hoá thuộc loại nguy hiểm, cước xếp dỡ tính tăng thêm 50% đơn giá cước qui định tại biểu 9.

For handling containers with toxic goods or dangerous goods, the handling charge will be added 50% of the unit price specified in Table 9.

4.6. Xếp dỡ container từ sà lan lên bãi hoặc ngược lại, cước xếp dỡ tính bằng biểu giá xếp dỡ hàng nội địa theo quy định tại biểu 7 và phụ thu phí công nghệ giao nhận theo quy định tại biểu 10.

For moving containers from barges to yards or vice versa, the charge will be the inland cargo handling service charge specified in Table 7 and an extra delivery technology service charge as specified in Table 10.

Biểu 10.

Đơn vị tính: Đồng/container

Table 10.

Unit of measurement: VND/container

Loại container/ Container type		Phí công nghệ giao nhận Delivery technology service charge
Container 20':	- Hàng/ w. cargo	300,000
	- Rỗng/ Empty	240,000
Container 40':	- Hàng/ w. cargo	500,000
	- Rỗng/ Empty	400,000
Container 45':	- Hàng/ w. cargo	600,000
	- Rỗng/ Empty	480,000

Trường hợp phụ thu container đặc biệt (container lạnh, container tank, container opentop, container flatrack dưới 40 tấn) áp dụng tăng 50% biểu 10.

The extra fee for special containers (refrigerated containers, tank containers, opentop containers, flatrack containers weighing below 40 tons) will be added 50% of the prices specified in Table 10.

II. Giá cước đóng/rút hàng trong container/Container stuffing/unstuffing service charges

1. Đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh:

Stuffing/unstuffing bags cargo in normal containers and reefer containers:

Biểu 11:

Đơn vị tính: Đồng/container

Table 11:

Unit of measurement: VND/container

Loại container/ Container type	Container ↔ Ô tô/ Container ↔ Truck	Container ↔ Sà lan/ Container ↔ Barge	Container ↔ Container/ Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng/Stuffing	1,790,000	2,800,000	4,310,000
-Rút hàng/Unstuffing	3.170,000	5,010,000	
Container 40'			
-Đóng hàng/Stuffing	3.240,000	4,370,000	6,730,000
-Rút hàng/Unstuffing	5,720,000	7,790,000	
Container 45'			
-Đóng hàng/Stuffing	4,640,000	6,870,000	10,710,000
-Rút hàng/Unstuffing	8,310,000	12,320,000	

2.Đóng/rút các loại hàng hóa (trừ hàng bao) trong container thông thường:*Stuffing/unstuffing general cargo in normal containers (excluding cargo in bags):***Biểu 12:**

Đơn vị tính: Đồng/container

Table 12:

Unit of measurement: VND/container

Loại container/ Container type	Container ↔ Ô tô/ Container ↔ Truck	Container ↔ Sà lan/ Container ↔ Barge	Container ↔ Container/ Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng/ <i>Stuffing</i>	1,370,000	2,050,000	2,510,000
-Rút hàng/ <i>Unstuffing</i>	1,670,000	2,510,000	
Container 40'			
-Đóng hàng/ <i>Stuffing</i>	2,330,000	3,190,000	3,900,000
-Rút hàng/ <i>Unstuffing</i>	2,830,000	3,900,000	
Container 45'			
-Đóng hàng/ <i>Stuffing</i>	3,370,000	5,040,000	6,160,000
-Rút hàng/ <i>Unstuffing</i>	4,130,000	6,160,000	

- Đóng/rút đối với hàng sắt cuộn, tôn cuộn, thép cuộn từ 15 tấn/cuộn đến 20 tấn/cuộn, cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 30% đơn giá qui định tại biểu 12.

The stuffing/unstuffing service charge for iron rolls, tole rolls, steel rolls weighing from 15 tons/roll to 20 tons/roll will be added 30% of the unit price specified in Table 12.

- Đóng/rút đối với hàng sắt cuộn, tôn cuộn, thép cuộn trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc dỡ rời cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại biểu 12.

The stuffing/unstuffing service charge for iron rolls, tole rolls, steel rolls weighing above 20 tons/roll, iron sheets, tole sheets, steel sheets, varieties of steel tubes, varieties of iron and steel scraps in bale or bulk will be added 50% of the unit price specified in Table 12.

- Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, độc hại, chất dễ cháy (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn da, bột chì, bột than, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG code, cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại biểu 11, biểu 12.

For stuffing/unstuffing containers with dangerous/toxic goods, flammable substances (acids, tanning chemicals, pesticides, dyes, soda, lead powder, coal powder, amiang, cement, glass wool, scraps, ...) and dangerous goods specified in the IMDG code, the stuffing/unstuffing service charge will be added 50% of the unit price specified in Table 11, Table 12.

- Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng như máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại biểu 11, biểu 12.

For stuffing/unstuffing containers with fragile goods like porcelainware, glassware, goods packed in glass bottles and jars, goods packed in porcelain and glass containers, tiles, electronic items including televisions, refrigerators, screen lights, electronic parts, computers, computer equipment, computer parts, office equipment including printers, fax machines, photocopiers, cast iron items in bulk, stone blocks, the stuffing/unstuffing service charge will be added 50% of the unit price specified in Table 11, Table 12.

- Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 03 xe/container 40' hoặc 02 xe/container 20' trở lên cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại biểu 12.

The stuffing/unstuffing service charge for wheelchairs with unassembled wheels or cars with 03 pieces or more/container 40' or 02 pieces or more/cointainer 20' will be added 50% of the unit price specified in Table 12.

- Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy, cước đóng/rút tăng 50% đơn giá qui định tại biểu 12.

The stuffing/unstuffing service charge for cargo in drums and barrels will be added 50% of the unit price specified in Table 12.

- Đóng/rút hàng nồi hơi, thiết bị dễ tràn, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào cont Opentop, Flatrack cước đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 12.

For stuffing/unstuffing normal containers with pressure cookers, bare equipment, marine engines, transformers, construction vehicles, unassembled construction vehicles or stuffing/unstuffing Opentop

containers, Flatrack containers with out-of-gauge or bulky equipment, the stuffing/unstuffing service charge will be added 50% of the unit price specified in Table 12.

- Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng, cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại biểu 11, biểu 12.

For stuffing/unstuffing combined with lashing/unlashing cargo batches before stuffing/unstuffing, the stuffing/unstuffing service charge will be added 50% of the unit price in the directions of operations specified in Table 11, Table 12.

- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe chủ hàng hoặc rút hàng từ container trên xe chủ hàng đóng vào container trên xe chủ hàng hoặc đóng hàng từ xe chủ hàng vào container trên xe chủ hàng và ngược lại cước đóng/rút tính tăng 20% đơn giá cước đóng/rút theo chiều tác nghiệp Container <-> Ô tô tại bãi quy định tại biểu 11, biểu 12.

For unstuffing containers at the stuffing yard to laden containers on cargo owners' vehicles or unstuffing containers on cargo owners' vehicles to laden containers on cargo owners' vehicles or unstuffing cargo owners' vehicles to laden containers on cargo owners' vehicles and vice versa, the stuffing/unstuffing service charge will be added 20% of the unit price of the stuffing/unstuffing service in the Container <-> Truck operation at the yard as specified in Table 11, Table 12.

- Đóng/rút ô tô từ 04 chiếc/cont giá sẽ được tính tăng 100% đơn giá quy định tại biểu 12.

The stuffing/unstuffing service charge for 04 automobiles or more/container will be added 100% of the unit price specified in Table 12.

- Đóng/rút hàng trong container chung chủ giá sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại biểu 11, biểu 12.

For stuffing/unstuffing the container with cargo under the same owner, the charge will be added 50% of the unit price specified in Table 11, Table 12.

- Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì mỗi lần rút tính một lần giá qui định tại biểu 11, biểu 12 (không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất).

For unstuffing the container with cargo under the same owner but for many times, and for the unstuffing service resulted from overloaded cargo upon the Cargo owner's or the Vessel owner's request, the charge specified in Table 11, Table 12 will be applied to each unstuffing time (not applicable to cargo packed into containers, ready to be sent away).

- Đóng/ rút các loại hàng nguy hiểm phục vụ quốc phòng an ninh (vũ khí quân sự, đạn dược, thuốc nổ, vật liệu nổ, chất phóng xạ, chất gây cháy ...) có yêu cầu dịch vụ đặc biệt, cước đóng rút sẽ được tăng 150% đơn giá quy định tại biểu 11, biểu 12.

For stuffing/unstuffing containers with dangerous goods used for the national defense, security (military weapons, ammunition, explosives, explosive substances, radioactive substances, flammable substances, ...) with special service requests, the stuffing/unstuffing service charge will be added 150% of the unit price specified in Table 11, Table 12.

- Đóng/rút hàng gỗ cây, hàng đá cục, đá hộc, cao su bành, kếp bành cước đóng/rút tăng 100% đơn giá quy định tại biểu 12.

For stuffing/unstuffing wood logs, stone blocks, ashlar, rubber bales, crepe bales, the stuffing/unstuffing service charge will be added 100% of the unit price specified in Table 12.

- Trường hợp đóng/rút hàng theo chiều tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào container 40' hoặc 45' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container đóng vào Container 45' và ngược lại thì cước đóng/rút tính theo mức cước đóng/rút đối với Container 40' qui định tại biểu 11, biểu 12.

In case of stuffing/unstuffing in the Container ↔ Container operation in which cargo is taken from Container 20' to container 40' or 45' or vice versa or cargo is taken from Container to Container 45' and vice versa, the stuffing/unstuffing service charge will be the stuffing/unstuffing service charge for Container 40' as specified in Table 11, Table 12.

- Rút hàng ô tô hoặc xe chuyên dùng từ container ↔ Kho bãi cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dùng đó tự hành từ kho bãi Cảng đi theo đường sà lan thì ngoài cước rút hàng theo quy định tại biểu 11, Chủ hàng phải trả thêm cước nâng xe từ cầu tàu lên sà lan là 1.210.000vnd/xe dưới 10 tấn. Trường hợp xe trên 10 tấn sẽ thỏa thuận tùy vào tác nghiệp xếp dỡ của từng trường hợp cụ thể.

In case cargo is taken from container ↔ Port warehouse, yard for automobiles or specialized vehicles, then the automobiles or the specialized vehicles move on their own on the barge route to the Port warehouse, yard, the Cargo owner will have to pay, apart from the unstuffing service charge specified in Table 11, an extra charge of VND 1,210,000/vehicle weighing below 10 tons for lifting the vehicle from the wharf to the barge. In case the vehicle weighs above 10 tons, the charge will be agreed based on the handling operation of each particular case.

- Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh cước đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá qui định tại biểu 11.

For stuffing/unstuffing refrigerated containers with spoiled refrigerated cargo, the stuffing/unstuffing service charge will be added 150% (i.e. equaling to 250%) of the unit price specified in Table 11.

- Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thường và container lạnh cước đóng/rút tăng 150% đơn giá qui định tại biểu 11.

For stuffing/unstuffing normal containers and refrigerated containers with raw animal skin, the stuffing/unstuffing service charge will be added 150% of the unit price specified in Table 11.

- Đóng/rút hàng hóa từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh và ngược lại cước đóng rút container tăng 100% đơn giá qui định tại biểu 11.

For taking cargo from refrigerated vessel cargo holds, refrigerator trucks to refrigerated containers and vice versa, the stuffing/unstuffing service charge will be added 100% of the unit price specified in Table 11.

- Đóng/rút hàng yêu cầu đặc biệt cần sử dụng cầu xếp dỡ tàu của cảng để làm hàng cước đóng rút container tăng 100% đơn giá quy định tại biểu 11, biểu 12.

For stuffing/unstuffing services with special requests for port cranes to handle the cargo, the stuffing/unstuffing service charge will be added 100% of the unit price specified in Table 11, Table 12.

- Trường hợp đóng/ rút hàng quá khổ, quá tải khác, hoặc các mặt hàng khác không có trong quy định tại các biểu trên, hoặc phải thuê thêm phương tiện bên ngoài để thực hiện đóng/rút hàng, Cảng sẽ căn cứ vào tính chất của hàng hóa, quy cách đóng gói và năng lực của Cảng để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

In case the cargo for stuffing/unstuffing is out of gauge or not listed in the above tables or it's necessary to rent extra equipment/vehicles from outside to render the stuffing/unstuffing services, the Port will make agreements in each particular case based on the nature of the cargo, the packing standards, and the Port's capacities in order to meet the demands in reality.

3. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container, phục vụ chủ hàng xem hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện để kiểm tra container lạnh trước khi giao hàng:

Service charges for physical inspection, verification, veterinary certification, fumigation inside containers, checking cargo inside containers for cargo owners, and moving refrigerated containers to areas with power supply to check refrigerated containers before delivery:

3.1 Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container thường

Service charges for physical inspection, verification, veterinary certification inside normal containers

Biểu 12.

Đơn vị tính: Đồng/container

Table 12.

Unit of measurement: VND/container

Tác nghiệp/ Operation	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Rút <30%/ Unstuffing <30%	1,370,000	1,970,000	1,970,000
Rút 30% đến 50%/ Unstuffing from 30% to 50%	1,562,000	2,255,000	2,255,000
Rút 51% đến 80%/ Unstuffing from 51% to 80%	2,145,000	2,838,000	2,838,000
Rút 81% đến 100%/ Unstuffing from 81% to 100%	2,475,000	4,246,000	4,246,000

3.2 Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container lạnh: Tính tăng 100% đơn giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container thường quy định tại biểu 12.

Service charges for physical inspection, verification, veterinary certification inside refrigerated containers: The charge will be added 100% of the unit price for physical inspection, verification, veterinary certification inside normal containers as specified in Table 12.

3.3 Giá dịch vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng nguy hiểm trong container thường: Tính tăng 50% đơn giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch trong container thường quy định tại biểu 12.

Service charges for physical inspection, verification, veterinary certification of dangerous goods inside normal containers: The charge will be added 50% of the unit price for physical inspection, verification, veterinary certification inside normal containers as specified in Table 12.

3.4 Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

Charges for lifting/discharging, moving refrigerated containers for Vessel owners/Cargo owners to areas with power supply within the Port for Vessel owners/Cargo owners to check refrigerated containers (Pre-Trip Inspection/PTI) before delivering to Cargo owners for stuffing services:

- Container $\leq 20'$: 1,090,000 đồng/container.
Container $\leq 20'$: VND 1,090,000/container.
- Container $\geq 40'$: 1.570.000 đồng/container.
Container $\geq 40'$: VND 1,570,000/container.

3.5. Giá dịch vụ hun trùng hàng trong container/

Service charges for fumigation inside containers:

- Container $\leq 20'$: 2,222,000 đồng/container.
Container $\leq 20'$: VND 2,222,000 /container.
- Container $\geq 40'$: 2.860.000 đồng/container.
Container $\geq 40'$: VND 2,860,000/container.

* Trường hợp chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo qui định trên. Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container, giá dịch vụ tính một lần phục vụ cao nhất.

In case the cargo owner requests for the physical inspection, verification, veterinary certification, fumigation inside a container for many times, the aforementioned service charge will be applied to each time. For the physical inspection, verification, veterinary certification together with fumigation inside a container, the service charge will be the highest one for one serving time.

3.6. Giá dịch vụ soi chiếu container:

Service charges for screening containers:

- Soi chiếu hàng trong cảng Nam Đình Vũ tại máy soi nội cảng áp dụng bằng biểu phí kiểm hóa theo từng loại container.

Screening free for cargo in Nam Dinh Vu port at the port internal scanner is applied according to the goods inspection fee for each type of container.

- Soi chiếu hàng cảng ngoài xe chủ hàng: 242.000vnd/container

Screening free for cargo in other port with customers vehicle: VND242,000/container

PHẦN IV
GIÁ DỊCH VỤ LƯU BÃI
PART IV
STORAGE CHARGES

1. Giá dịch vụ lưu bãi Container/Container storage charges

1.1 Đối với container thông thường/For normal containers

Biểu 13.

Đơn vị tính: VND/container – ngày

Table 13.

Unit of measurement: VND/cointainer - day

Loại Container/ Container type	Đơn giá container xuất nhập khẩu/ Export – import container unit price	Đơn giá container nội địa/ Inland container unit price
Container ≤ 20': - Có hàng/ w. cargo	39,600	19,800
- Rỗng/ Empty	26,400	13,200
Container ≥ 40': - Có hàng/ w. cargo	55,000	27,500
- Rỗng/ Empty	41,800	20,900

1.2 Lưu bãi hàng container hàng nguy hiểm (IMDG code), container quá khổ quá tải (OOG):

Storage of containers with dangerous goods (IMDC code), Out of Gauge (OOG) containers:

Giá lưu bãi tính tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 13

The storage charge will be added 50% of the unit price specified in Table 13.

2. Giá dịch vụ Container lạnh có sử dụng điện/

Service charges for refrigerated containers with power supply

- Loại ≤ 20': 40,000 VND/ Container – giờ

Type ≤ 20': VND 40,000 / Container – hour

- Loại ≥ 40': 70,000 VND/ Container – giờ

Type ≥ 40': VND 70,000 / Container – hour

- Trong trường hợp container lạnh không sử dụng điện thì chỉ thu phí lưu bãi.

In case refrigerated containers do not use the electricity, only storage charges will be collected.

- Mức thu tối thiểu là 1 giờ theo đơn giá trên.

The charge is for 01 hour at least according to the above unit prices.

3. Giá dịch vụ lưu bãi ô tô, xe chuyên dùng/ Automobile, specialized vehicle storage charges

- Lưu bãi ô tô trong vòng 60 ngày đầu: 160.000 VND/chiếc – ngày.

Automobile storage for 60 first days: VND 160,000/vehicle – day.

- Lưu bãi ô tô từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100: 264.000 VND/chiếc – ngày.

Automobile storage from day 61 to day 100: VND 264,000/vehicle – day.

- Lưu bãi ô tô từ ngày thứ 101 trở đi: 396.000 VND/chiếc – ngày.

Automobile storage from day 101 onwards: VND 396,000/vehicle – day.

*Trường hợp những xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng , sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay, cước lưu bãi đối với những xe ô tô đó tính như sau:

For Cargo owners' automobiles which enter the Port to receive the cargo but don't leave the Port immediately after the cargo is received, the storage charge for these automobiles will be calculated as follows:

- Trong 5 ngày đầu: 726.000 đồng/ chiếc/ ngày
For first 05 days: VND 726,000/vehicle/day
- Từ ngày thứ 6 trở đi: 1.452.000 đồng/ chiếc/ ngày
From day 6 onwards: VND 1,452,000 /vehicle/day

4. Lưu bãi hàng rời: Thỏa thuận tùy theo các trường hợp cụ thể.

Storage of cargo in bulk: As agreed in particular cases.

5. Thời gian tính cước lưu kho bãi: Thời gian tính cước lưu bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại bãi Cảng.

Time subjected to storage charges: The time subjected to storage charges will be based on the days the cargo is stored at the Port yard in reality.

PHẦN V **CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC** **PART V** **OTHER SERVICE CHARGES**

1. Giá vệ sinh container/Container cleaning service charge:

1.1. Giá quét dọn, vệ sinh lau chùi thông thường tại bãi xếp hàng của Cảng:

Normal wiping, sweeping service charges in cargo stuffing yards of the Port:

- | | |
|------------------|--|
| - Container 20': | 60.000 đồng/container
<i>VND 60,000/container</i> |
| - Container 40': | 97.000 đồng/container
<i>VND 97,000/container</i> |

1.2. Giá vệ sinh rửa nước container khô:

Cleaning charges for dry container by water:

- | | |
|------------------|--|
| - Container 20': | 220.000 đồng/container
<i>VND 220,000/container</i> |
| - Container 40': | 363.000 đồng/container
<i>VND 363,000/container</i> |

1.3. Giá vệ sinh rửa nước container lạnh:

Cleaning charges for reefer container by water:

- | | |
|------------------|--|
| - Container 20': | 363.000 đồng/container
<i>VND 363,000/container</i> |
| - Container 40': | 506.000 đồng/container |

VND 506,000/container

1.4 Giá vệ sinh rửa hóa chất

Cleaning charges by chemicals

- Container 20': 506.000 đồng/container
VND 506,000/container
- Container 40': 670.000 đồng/container
VND 670,000/container

2. Cân hàng/Cargo weighing:

Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả cước cân hàng theo đơn giá sau:

The weighing service charges for the cargo passing the weighing scales of the Port will be as follows:

2.1 Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opentop): 6.000 đồng/tấn, mức thu tối thiểu là 154.000vnd/lượt cân.

For normal cargo (applicable to opentop containers also): VND 6,000/ton, the minimum amount collected will be VND 154,000/each weighing time.

2.2 Hàng container (Không áp dụng cho container opentop):

For container cargo (Not applicable to opentop containers):

- Container từ xe chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu tính 64.000 đồng/container.

The charge for the containers sent straightly from the cargo owner's vehicles to the vessels or gathered at the Port yard to be sent to the vessels later will be VND 64,000/container.

- Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính khoán là 740.000 đồng/container.

For the containers at the Port yard which are transported by the Port vehicles to be weighed upon the Cargo owner's request and then discharged at the Port yard, the lump sum charge will be VND 740,000/container.

- Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong, cước cân được tính 240.000 đồng/container.

When the Cargo owner requests the empty containers to be weighed before they are ladened with the cargo and requests the containers to be weighed after they are ladened with the cargo, the weighing service charge will be VND 240,000/container.

- Container từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu, sà lan hoặc hạ vào bãi Cảng; Hàng từ tàu, sà lan đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại tính 160.000 đồng/container.

For the Containers transported by the Port vehicles from vessels, barges to be weighed before being discharged at the Port yard, the Containers transported by the Port vehicles from the Port yard to be

weighed before being discharged to vessels, barges or at the Port yard; for the Cargo from vessels, barges which are packed into containers and transported by the Port vehicles to be weighed before being gathered at the Port yard and vice versa, the charge will be VND 160,000/container.

- Container từ tàu, sà lan, bãi Cảng lên xe chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng, cước cân được tính 150.000 đồng/container.

For the containers which go from vessels, barges, Port yards to cargo owners' vehicles and pass weighing scales before being taken away from the port; For weighing services for containers which are not sent to vessels at the Port, the charge will be VND 150,000/container.

(Không phân biệt container 20' và container 40')

(Whether the containers are container 20' or container 40')

3. Cơ sở hạ tầng/Infrastructure:

3.1 Cầu cảng: 27.500vnd/mét cầu/giờ/

Wharf: VND 27,500/m of wharf/hour.

3.2 Thuê bãi: 33.000vnd/m2/tháng chưa bao gồm dịch vụ phát sinh

Lease of yard: VND 33,000/m2/month, emerged services not included

4. Giao nhận hàng hóa/Delivery of cargo:

- Hàng rời: 4.000 vnd/tấn

Cargo in bulk: VND 4,000/ton

- Hàng bao các loại: 7.000vnd/tấn

Cargo in bale: VND 7,000/ton

- Hàng thiết bị, thép kết cấu: 15.000vnd/tấn

Equipment, structural steel: VND 15,000/ton

5. Cước quản lý phương tiện, người ra vào cảng/ Managing fee for vehicles and people entering and leaving the port:

5.1 Cung ứng dịch vụ cho tàu/sà lan đỗ tại cầu cảng:

Providing services for ships/barges parked at the wharf:

- Xe ô tô cung ứng nhiên nguyên vật liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm, vệ sinh, đồ rác:

+ Xe dưới 1 tấn: 200.000vnd/xe/lượt

+ Xe từ 1 tấn trở lên: 500.000vnd/xe/lượt

- *Vehicles supplying raw materials, fresh water, necessities, cleaning, and trash disposal:*

+ *Vehicles under 1 ton: VND 200,000/vehicle/move*

+ *Vehicles of 1 ton or more: VND 500,000/vehicle/move*

- Người (không tính người trên xe chở hàng cung ứng): 50.000vnd/người/lượt

People (excluding people on supply trucks): VND 50,000/person/move

- Xe sửa chữa, cung ứng các dịch vụ khác: 500.000vnd/xe/lượt

Repairing vehicle and provision of other services: VND 500,000/vehicle/move



5.2 Xe chở container vào Cảng để xuất tàu theo tác nghiệp Xe chủ hàng -> tàu/sà lan:

+ Container có hàng: 120.000vnd/xe/lượt

+ Container rỗng: 100.000vnd/xe/lượt

Truck carrying containers into the Port for export according to the operation from Truck to ship/barge:

+ *Laden container: VND 120,000/vehicle/move*

+ *Empty container: VND 100,000/vehicle/move*

6. Các khoản cước khác chưa quy định trong biểu cước này Cảng và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và khả năng xếp dỡ để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

*For **other charges** which are not mentioned in this tariff, the Port and the Cargo owner will make agreements on them based on the nature of the cargo, the packing standards, and the handling capacities in each particular case in order to meet the demands in reality.*

